

Biểu 03/CH

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI - TỈNH QUẢNG NGÃI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		15.734,78		15.734,77
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.023,40		4.023,40
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.375,53		1.375,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.259,71</i>		<i>1.259,71</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		1.458,72	1.458,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	458,89		458,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	92,48		92,48
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	425,66		425,66
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>7,98</i>		<i>7,98</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		126,75	126,75
1.8	Đất làm muối	LMU		4,55	4,55
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		80,82	80,82
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.697,29		11.697,29
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	226,64		226,64
2.2	Đất an ninh	CAN	20,47		20,47

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	75,00		75,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	489,58		489,58
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	64,39		64,39
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		115,62	115,62
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.272,77		4.272,77
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	2.448,63		2.448,63
-	Đất thủy lợi	DTL	491,35		491,35
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	91,74		91,74
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	64,11		64,11
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	252,60		252,60
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	101,34		101,34
-	Đất công trình năng lượng	DNL	12,98		12,98
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	4,86		4,86
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	37,42		37,42
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,41		12,41
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	123,38		123,38
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	563,31		563,31

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		0,03	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		7,76	7,76
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		0,06	0,06
-	Đất công trình công cộng khác	DCK		39,75	39,75
-	Đất chợ	DCH		21,04	21,04
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		21,56	21,56
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		998,26	998,26
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.280,24		1.280,24
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.513,13		2.513,13
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	56,13		56,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18,56		18,56
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		13,11	13,11
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1.531,42	1.531,42
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		0,38	0,38
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,03	0,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	14,09		14,09